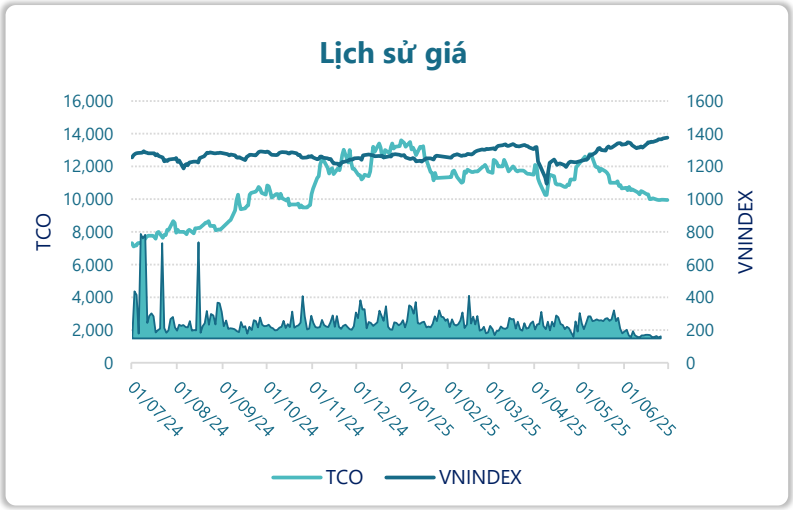
FireAnt

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,950**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,109
SL cổ phiếu LH	31,320,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	564,732
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
P/E	6.7
EPS	1,482

DT thuần

Q2/25

105

tỷ VNĐ

QoQ: ▼383| -78.6%

YoY: ▼976| -90.3%

LN sau thuế

Q2/25

3.56

tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.6| -89.3%

YoY: ▲ 1.75| 96.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

16.1%

+/- YoY: ▲ 15.0%

DT thuần

6T 2025

593

tỷ VNĐ

YoY: ▼980| -62.3%

LN sau thuế

6T 2025

36.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.2| 249%

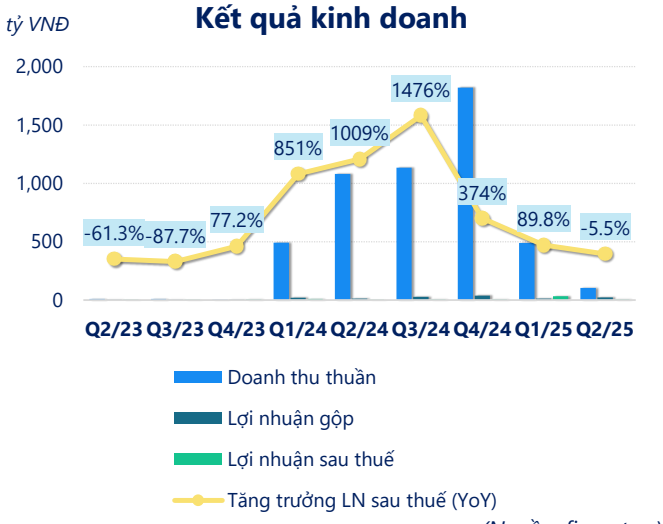
ROE

Q2/25

13.3%

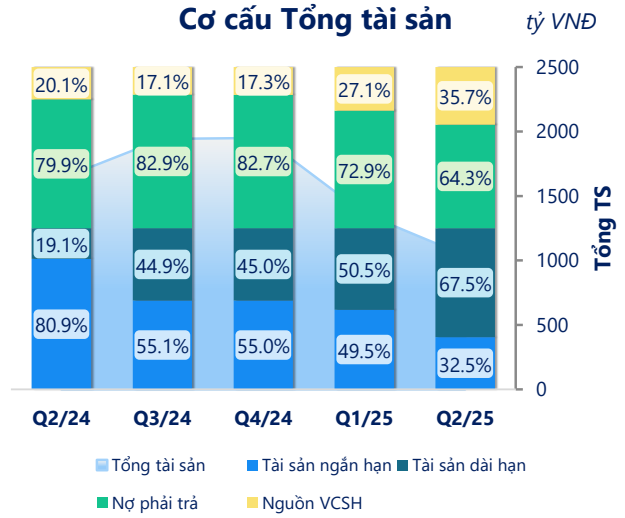
+/- YoY: ▲ 8.4%

Kết quả kinh doanh



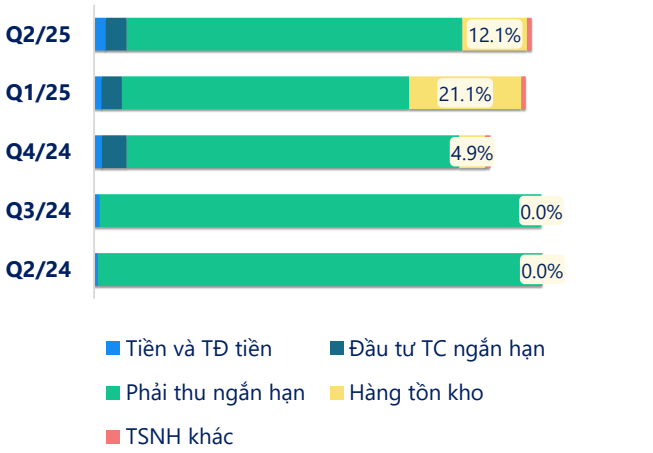
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



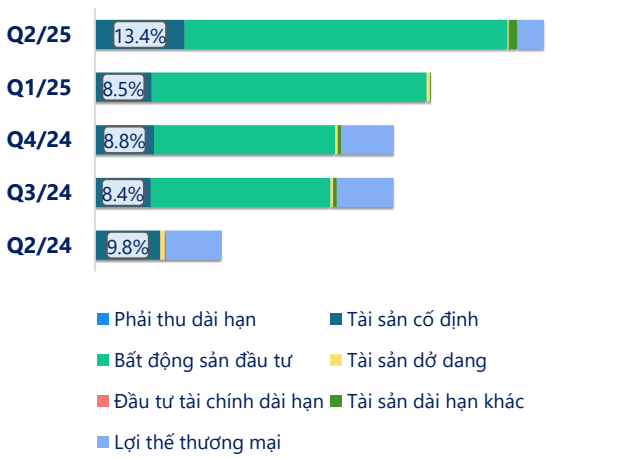
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



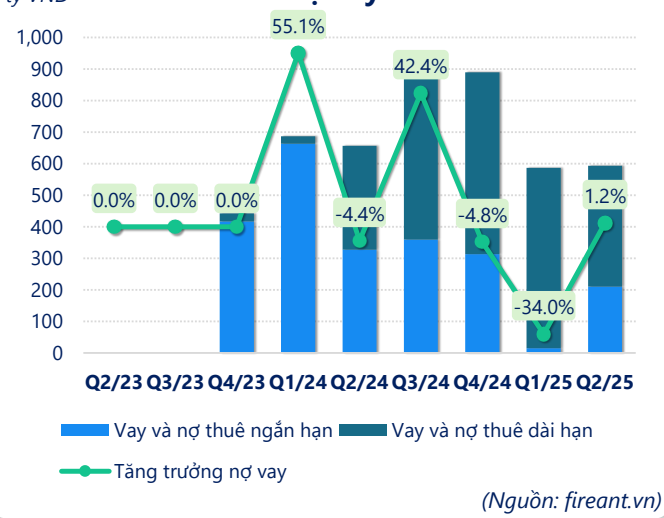
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



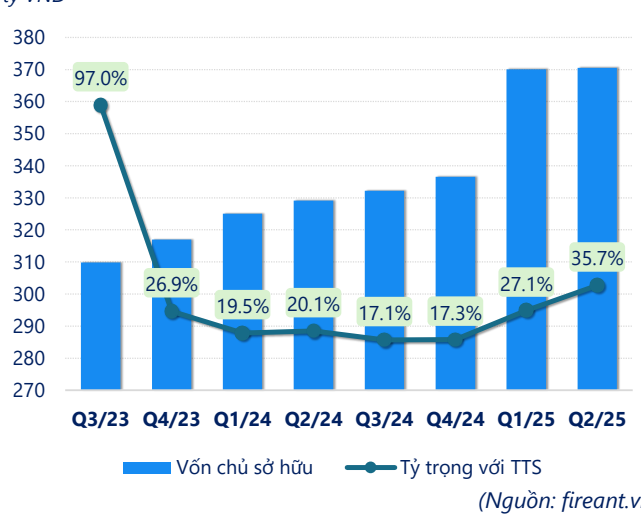
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



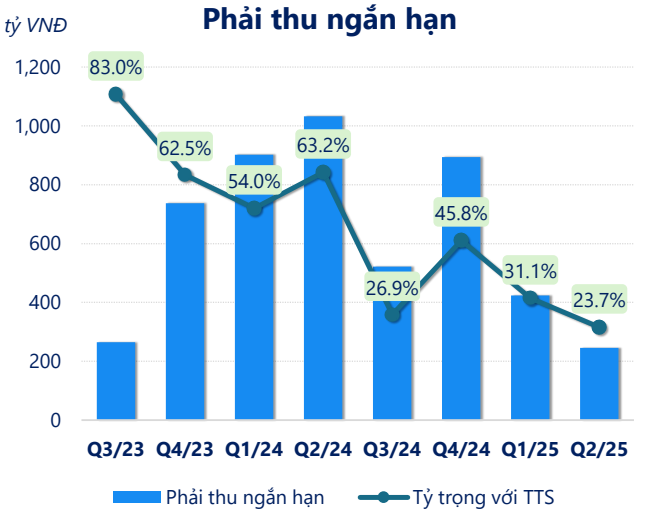
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



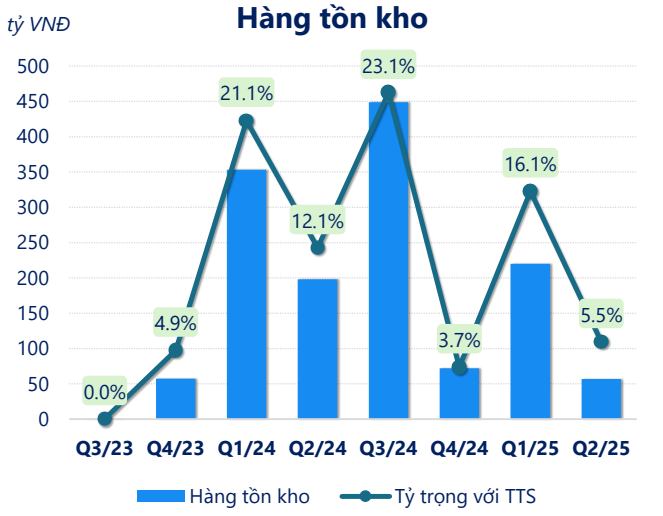
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



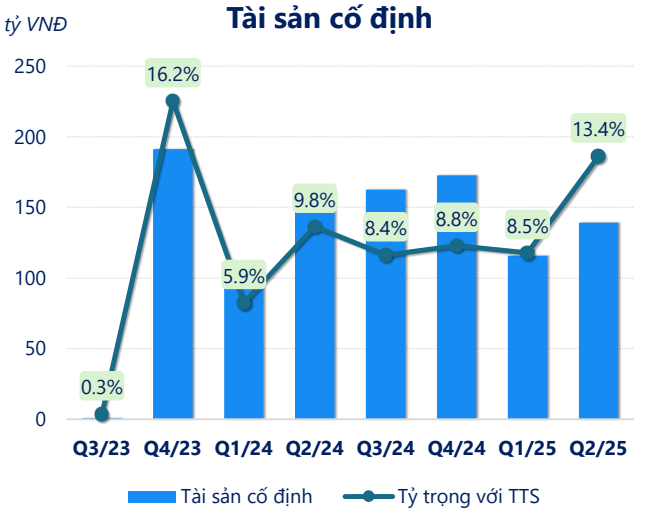
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



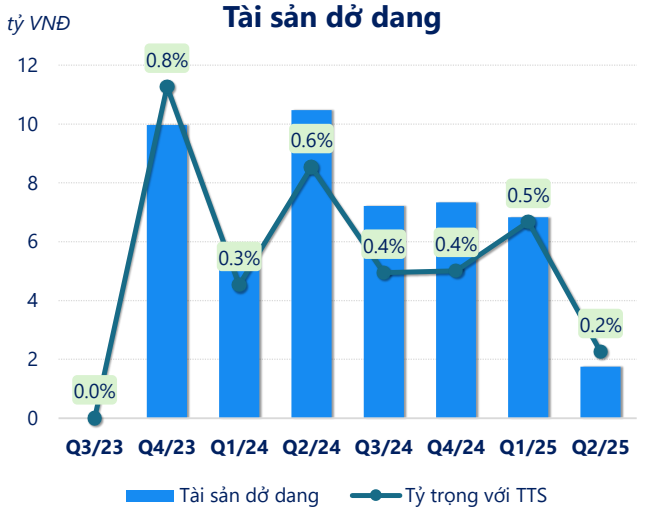
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



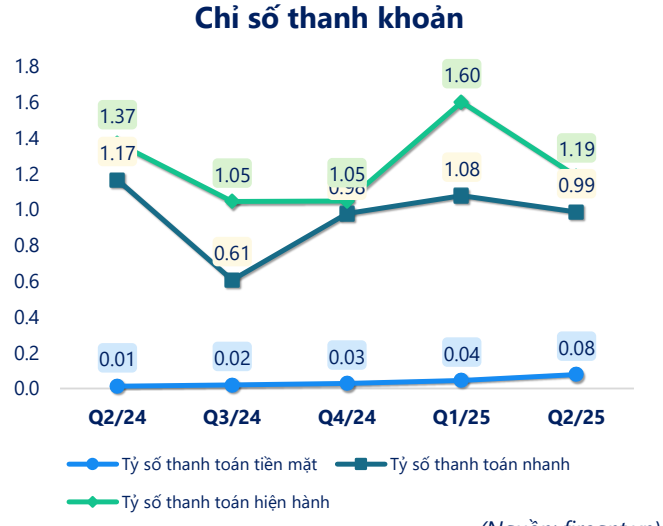
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



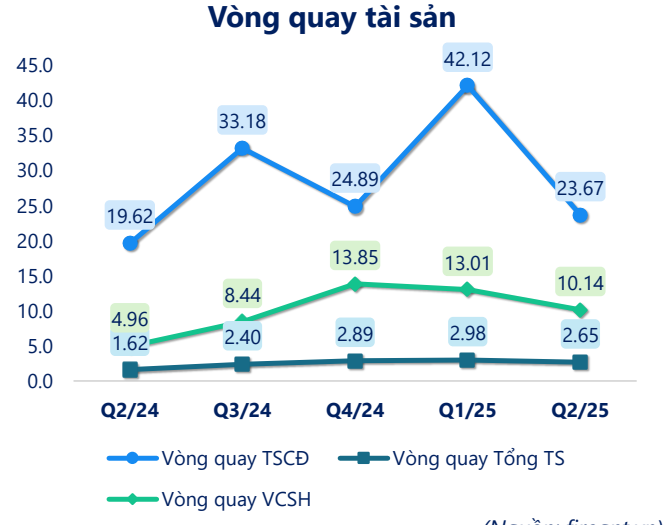
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,635**	**1,941**	**1,951**	**1,364**	**1,039**
Tài sản ngắn hạn	**1,322**	**1,069**	**1,073**	**674**	**337**
Tiền và tương đương tiền	12.3	21.1	29.1	18.9	22.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.1	61.2	62.0	5.10	5.10
Phải thu ngắn hạn	1,032	522	894	423	246
Hàng tồn kho	198	449	71.9	220	56.9
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	15.9	16.3	6.90	7.26
Tài sản dài hạn	**312**	**873**	**877**	**689**	**701**
Phải thu dài hạn	0.51	0.56	0.56	0.51	0.51
Tài sản cố định	161	162	173	116	139
Bất động sản đầu tư	0	525	532	564	505
Tài sản dở dang	10.5	7.21	7.33	6.83	1.76
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.60	10.6	8.50	1.66	13.8
Lợi thế thương mại	138	166	156	0	41.1
Nợ phải trả	**1,305**	**1,609**	**1,614**	**993**	**668**
Nợ ngắn hạn	**964**	**1,023**	**1,025**	**421**	**284**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	360	314	15.0	210
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	305	362	247	30.1
Nợ dài hạn	341	587	589	572	384
Vay và nợ thuê dài hạn	329	575	576	572	383
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**332**	**337**	**370**	**371**
Vốn chủ sở hữu	**329**	**332**	**337**	**370**	**371**
Vốn điều lệ	187	187	313	313	313
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)